Ký bởi Sở Tài chính
Tỉnh Ninh Thuận
Giờ ký: 27/12/2017 15:41:34

UBND TỈNH NINH THUẬN **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3463/STC-QLNS	*Ninh Thuận, ngày 21 tháng 12 năm 2017*

BÁO CÁO

Công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách địa phương; phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2018 trình HĐND tỉnh.

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2018;

Thực hiện văn bản số 9076/BTC-KBNN ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về việc xây dựng quy định phân chia nguồn thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng theo quy định cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại văn bản số 2219/UBND-TH ngày 12/6/2017 về việc công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh năm 2017;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Ninh Thuận năm 2018 (họp ngày 27/11/2017).

Ngày 28/11/2017, Sở Tài chính đã hoàn chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018; phân bổ ngân sách địa phương năm 2018 báo cáo UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp cuối năm 2018. Trên cơ sở đó, Sở Tài chính thực hiện công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách địa phương; phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2018 trình Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

A. Thuyết minh dự toán ngân sách địa phương; phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2018:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.300.000 triệu đồng, trong đó:

-Thu nội địa: 2.260.000 triệu đồng.

+ Thu cân đối ngân sách: 2.015.000 triệu đồng trong đó: thuế, phí 1.845.000 triệu đồng, tiền sử dụng đất 100.000 triệu đồng, thu xổ số kiến thiết: 70.000 triệu đồng;

+ Các khoản thu quản lý qua ngân sách: 245.000triệu đồng.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 40.000 triệu đồng.

So với phương án Bộ Tài chính giao thì số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng 337.000 triệu đồng (2.300.000-1.963.000) trong đó tăng thu cân đối: 57.000 triệu đồng, thu các khoản quản lý qua ngân sách: 245.000 triệu đồng, tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 35.000 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 5.275.802 triệu đồng.

- Chi đầu tư: 467.380 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 2.783.786 triệu đồng

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 1.100 triệu đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trử tài chính: 1.000 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 67.553 triệu đồng.

- Chi cho các chương trình mục tiêu quốc gia, chi bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách: 1.709.983 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách: 245.000 triệu đồng.

3. Nợ vay và nguồn trả nợ đến hạn năm 2018:

- Nợ đến hạn phải trả trong năm 2018: 93.000 triệu đồng. Nguồn trả nợ từ nguồn kết dư ngân sách năm 2016: 36.000 triệu đồng, từ nguồn bội thu ngân sách năm 2018: 57.000 triệu đồng.

- Vay trong năm 2018: vay từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại: 80.400 triệu đồng.

II. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2018:

1. Về chủ trương, định hướng phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018:

- Thực hiện Chương trình hành động số 113-CTr/TU ngày 17/3/2017 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn bền vững: từng bước cơ cấu lại chi ngân sách tỉnh, giảm chi thường xuyên,nên trong phương án phân bổ ngân sách năm 2018 không điều chỉnh định mức phân bổ ngân sách, định mức chi thường xuyên của các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán cấp tỉnh, huyện, xã

- Tăng thu sự nghiệp thông qua việc một số loại phí chuyển sang giá dịch vụ, đưa chi phí vào giá dịch vụ y tế theo lộ trình của Chính phủ đề ra để giảm bớt chi ngân sách cho hoạt động của các đơn vị sự nghiệp, sử dụng nguồn chi này cho các chính sách an sinh xã hội như: bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách do nhà nước đóng, hỗ trợ; hỗ trợ học phí, chi phí học tập,...

- Thực hiện giao tự chủ tài chính tự bảo đảm chi thường xuyên đối với đơn vị đủ điều kiện. Thực hiện phương án cổ phần hóa một số đơn vị đủ điều kiện để bán cổ phần, thu hồi vốn ngân sách nhà nước, trang trải các nhu cầu chi của ngân sách tỉnh.

- Trên cơ sở khả năng thu ngân sách năm 2018, nguồn bổ sung từ ngân sách Trung ương, để đảm bảo đủ nguồn chi thực hiện nhiệm vụ được giao giao năm 2018, một số đơn vị dự toán cấp tỉnh đảm bảo chi lương và một số khoản chi khác từ 40% nguồn thu còn tại đơn vị, giảm số cấp phát từ ngân

sách: 36.489 triệu đồng.

2. Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2018 thực hiện theo Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 3.

3. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2018:

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.300.000 triệu đồng.

- Ngân sách cấp tỉnh: 1.908.600 triệu đồng.

- Ngân sách huyện, thành phố: 391.400 triệu đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 5.275.802 triệu đồng.

- Ngân sách cấp tỉnh: 3.532.754 triệu đồng.

- Ngân sách huyện, thành phố: 1.743.048 triệu đồng.

c) Mức bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn).

- Bổ sung cân đối: 1.194.302 triệu đồng.

- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 66.831 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 90.777 triệu đồng.

Tổng số bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố: 1.351.910 triệu đồng.

III. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục 1 Phân cấp nguồn thu nhiệm vụ chi ngân sách các cấp ngân sách ở địa phương ban hành kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Bổ sung một số nội dung về nguồn thu hưởng 100% của ngân sách tỉnh, huyện, thành phố:

a) Nguồn thu của ngân sách tỉnh (các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%):

- Tiền thuê đất của dự án BT (ghi thu, ghi chi qua ngân sách).

- Tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế đối với khoản thu do tỉnh quản lý.

b) Nguồn thu của ngân sách huyện, thành phố (các khoản thu ngân sách huyện, thành phố hưởng 100%):

Tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế đối với khoản thu do huyện, thành phố quản lý.

2. Sửa đổi các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách xã, phường, thị trấn, ngân sách huyện thành phố, chi tiết từng huyện, thành phố.

3. Thời điểm áp dụng từ năm ngân sách 2018.

Các nội dung khác của Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 không thay đổi.

B. Số liệu dự toán ngân sách địa phương; phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2018 trình Hội đồng nhân dân tỉnh: chi tiết số liệu theo các biểu mẫu số: 33/CK-NSNN; 34/CK-NSNN; 35/CK-NSNN; 36/CK-NSNN; 37/CK-NSNN; 40/CK-NSNN; 41.1-41.8/CK-NSNN; 42/CK-NSNN đính kèm.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH NINH THUẬN

Nguyễn Văn Trường

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Đăng trên trang thông tin điện tử Sở TC;
- Lãnh đạo Sở;
- Văn phòng Sở (tin học);
- Lưu: VT. QLNS, CNMT

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 33/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (%)
A	B	1	2	3	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**3.820.412**	**4.131.817**	**5.332.802**	**129**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**1.871.500**	**1.870.897**	**1.733.060**	**93**
	-Thu NSĐP hưởng 100%	325.250	325.250	1.359.300	418
	-Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.546.250	1.545.647	373.760	24
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.928.912**	**2.232.320**	**3.325.187**	**149**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.458.285	1.458.285	1.458.285	100
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			156.919	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	470.627	774.035	1.709.983	221
III	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang(tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 còn lại)**			**29.555**	
IV	**Thu quản lý qua ngân sách**	**20000**	**28.600**	**245.000**	857
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**3.770.902**	**4.082.307**	**5.275.802**	**140**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**3.280.275**	**3.279.672**	**3.320.819**	**101**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	393.470	393.470	467.380	119
2	Chi thường xuyên	2.813.685	2.884.934	2.783.786	99
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)		268	1.100	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	1.000	100
5	Dự phòng ngân sách	66.483		67.553	102
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.637			0
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**470.627**	**774.035**	**1.709.983**	**363**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	106.053	114.687	112.520	106
2	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	344.948	426.948	1.231.898	357
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	19.626	232.400	365.565	1.863
III	**Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách**	**20000**	**28.600**	**245000**	**1.225**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP (2)**	**49.510**	**49.510**	**57.000**	**115**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP (2)**	**112.000**	**112.000**	**93.000**	**83**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	62.490	13.400		0
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	49.510	98.600	93.000	188
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**62.490**	**13.400**	**80.400**	**129**
1	Vay để bù đắp bội chi				
2	Vay để trả nợ gốc	62.490	13.400	80.400	129

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 34/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (%)
1	2	3	4	5	6
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**3.466.152**	**3.768.957**	**4.703.964**	**125**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.537.240	1.536.637	1.359.860	88
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.928.912	2.232.320	3.325.187	149
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.458.285	1.458.285	1.458.285	100
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			156.919	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	470.627	774.035	1.709.983	221
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 còn lại)			18.917	
II	**Chi ngân sách**	**3.416.642**	**3.719.447**	**4.646.964**	**136**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	2.220.393	2.127.428	3.295.054	148
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.196.249	1.592.019	1.351.910	113
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.196.249	1.196.249	1.194.302	100
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			66.831	
	-Chi bổ sung có mục tiêu		395.770	90.777	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP (1)**	49.510	49.510	57.000	115
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**1.530.509**	**1.926.279**	**1.735.748**	**197**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	334.260	334.260	373.200	112

TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (%)
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.196.249	1.592.019	1.351.910	85
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.196.249	1.196.249	1.194.302	100
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			66.831	
	- Thu bổ sung có mục tiêu		395.770	90.777	23
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			10.638	
II	**Chi ngân sách**	**1.530.509**	**1.926.279**	**1.735.748**	**113**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	1.530.509	1.926.279	1.735.748	113

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 35/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị tính : triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2017		Dự toán năm 2018		So sánh (%)
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG THU NSNN	**2.263.000**	**1.990.132**	**2.300.000**	**1.733.060**	**87**
I	**Thu nội địa**	**2.211.400**	**1.961.532**	**2.015.000**	**1.733.060**	**88**
	Thu nội địa không tính khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết	**1.785.000**	**1.535.132**	**1.845.000**	**1.563.060**	**102**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	655.000	654.917	749.000	749.000	114
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	40.000	40.000	65.000	65.000	163
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	158.300	81.561	160.000	57.000	70
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	310.500	307.906	315.000	315.000	102
5	Lệ phí trước bạ	75.000	75.000	72.000	72.000	96
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000	2.000	1.000	1.000	50
7	Thuế thu nhập cá nhân	105.000	105.000	110.000	110.000	105
8	Thuế bảo vệ môi trường	225.000	83.250	230.000	85.600	103
9	Phí, lệ phí	44.000	41.000	48.000	36.000	88
10	Thu tiền sử dụng đất	364.400	364.400	100.000	100.000	27
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	90.800	90.800	27.000	27.000	30
12	Thu khác ngân sách	50.000	26.000	50.000	29.000	112
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	23.100	21.398	12.000	10.460	49
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	6.300	6.300	6.000	6.000	95
15	Xổ số kiến thiết	62.000	62.000	70.000	70.000	113
II	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**23.000**		**40.000**		
III	**Thu quản lý qua NS**	**28.600**	**28.600**	**245.000**		**174**

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 36/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, TP
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**5.275.802**	**3.532.754**	**1.743.048**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**3.320.819**	**1.675.848**	**1.644.971**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**467.380**	**424.380**	**43.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	467.380	424.380	43.000
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	100.000	57.000	43.000
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	70.000	70.000	
II	**Chi thường xuyên**	**2.783.786**	**1.214.711**	**1.569.075**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	1.254.882	319.241	935.641
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	15.912	15.912	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**1.100**	**1.100**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**67.553**	**34.657**	**32.896**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU(nguồn bổ sung có mục tiêu)**	**1.709.983**	**1.619.206**	**90.777**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**112.520**	**112.520**	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	57.620	57.620	
	- Chi đầu tư phát triển	38.618	38.618	
	- Chi thường xuyên	19.002	19.002	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	54.900	54.900	
	- Chi đầu tư phát triển	36.900	36.900	
	- Chi thường xuyên	18.000	18.000	
II	**Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.231.898**	**1.231.898**	
1	Vốn nước ngoài	253.333	253.333	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, TP
	Trong đó: CTMT ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh	3.333	3.333	
2	Vốn trong nước	338.565	338.565	
	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	317.000	317.000	
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	21.565	21.565	
3	Vốn trái phiếu chính phủ	640.000	640.000	
III	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**365.565**	**274.788**	**90.777**
1	Vốn nước ngoài	23.570	23.570	
2	Vốn trong nước	341.995	251.218	90.777
2.1	Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	850	850	
2.2	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật	485	485	
2.3	Hỗ trợ Hội nhà báo	85	85	
2.4	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	900	900	
2.5	Chính sách trợ giúp pháp lý	307	307	
2.6	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	20.375	7.975	12.400
2.7	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	1.891	0	1.891
2.8	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3-5 tuổi;	1.069	0	1.069
2.9	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo;	1.867	1.473	394
2.10	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên;	1.377	1.377	
2.11	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	54.239	54.239	
2.12	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	9.586	9.586	
2.13	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong), bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo	15.488	15.255	233

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, TP
2.14	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.	20.226	157	20.069
2.15	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	62.700	62.700	
2.16	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020	4.357	4.357	
2.17	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.015	9.015	
2.18	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	35.548	35.548	
	- CTMT Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	3.535	3.535	
	- CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.082	1.082	
	- CTMT Y tế- Dân số	6.087	6.087	
	- CTMT Phát triển văn hóa	1.474	1.474	
	- CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, Phòng cháy, chữa cháy và ma túy	1.270	1.270	
	- CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	20.600	20.600	
	- CTMT tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	1.500	
2.19	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồđịa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	600	600	
2.20	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên không thấp hơn dự toán 2017	101.030	46.309	54.721
C	**CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**	**245.000**	**237.700**	**7.300**

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 37/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**4.646.964**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**1.351.910**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**3.295.054**
I	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**1.731.796**
II	**Chi thường xuyên**	**1.526.501**
	Trong đó:	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	307.321
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	16.812
-	Chi y tế, dân số và gia đình	334.967
-	Chi văn hóa thông tin	23.662
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.990
-	Chi thể dục thể thao	8.017
-	Chi bảo vệ môi trường	26.162
-	Chi các hoạt động kinh tế	336.498
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	320.843
-	Chi bảo đảm xã hội	79.113
-	Chi thường xuyên khác	12.931
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)**	**1.100**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**34.656,96**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 40/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018															
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	1.084.704,65	241.131,48	16.812,00	0,00	0,00	320.764,22	20.344,78	10.989,72	7.969,98	6.161,63	171.254,25	15.000,00	26.721,77	264.054,77	25.221,82	0,00
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	8.025,95													8.025,95		
2	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh	11.463,57										535,77			10.927,80		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	96.634,16										54.361,39		15.137,12	42.272,77		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.166,64										2.895,20			6.271,44		
5	Sở Tư pháp	8.858,57										2.877,02			5.981,55		
6	Sở Công Thương	11.526,88										2.489,26			9.037,62		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	22.162,57		16.812,00								1.500,00			3.850,57		
8	Sở Tài chính	5.386,42													5.386,42		
9	Sở Xây dựng	6.911,26													6.911,26		
10	Sở Giao thông - Vận tải	9.748,66													9.748,66		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	215.348,97	207.639,56												7.709,41		
12	Sở Y tế	132.816,27	9.947,13				112.985,22								9.883,92		
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	29.961,45													6.739,63	23.221,82	
14	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	35.891,32						20.344,78		7.969,98					7.576,56		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	21.427,42									6.161,63	8.133,73			7.132,06		
16	Sở Thông tin và Truyền thông	9.637,49										6.972,31			2.665,18		
17	Sở Nội vụ	12.334,28										1.090,86			11.243,42		

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018															
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
18	Thanh tra tỉnh	5.088,13													5.088,13		
19	Trường Chính trị	9.503,82	9.503,82														
20	Đài truyền hình	10.989,72							10.989,72								
21	Ban Dân tộc	2.137,04													2.137,04		
22	Ban quản lý khu công nghiệp	2.239,63													2.239,63		
23	Vườn Quốc gia Phước Bình	7.587,56										5.112,17		5.112,17	2.475,39		
24	Vườn Quốc gia Núi Chúa	9.108,32										5.472,48		5.472,48	3.635,84		
25	Trường Cao đẳng nghề	13.362,52	13.362,52														
26	Tỉnh Ủy	65.357,36					2.500,00								62.857,36		
27	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	4.343,56													4.343,56		
28	Tỉnh Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	5.083,01										1.806,00			3.277,01		
29	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	2.545,21	155,00												2.390,21		
30	Hội Nông dân Tỉnh	3.671,95	523,45												3.148,50		
31	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	1.701,70													1.701,70		
32	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam	1.394,25													1.394,25		
33	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	374,45													374,45		
34	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	1.245,04													1.245,04		
35	Hội Nhà báo	392,28													392,28		
36	Hội Luật gia	356,03													356,03		
37	Hội Chữ thập đỏ	1.575,25													1.575,25		
38	Hội Người cao tuổi	194,68													194,68		
39	Hội Người mù	283,36													283,36		

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018														
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
40	Hội Đông y	813,26													813,26		
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	386,29													386.29		
42	Hội Cựu thanh niên xung phong	205,73													205,73		
43	Hội Khuyến học	332,43													332,43		
44	Hội Làm vườn tỉnh Ninh Thuận	232,57													232,57		
45	Hội người tù yêu nước	223,65													223,65		
46	Văn phòng Thường trực Ban An toàn giao thông	1.386,91													1.386,91		
47	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 tỉnh Ninh Thuận	182.06										182.06					
48	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	1.000										1.000		1.000			
49	Kinh phí đối ứng của Ban Chuẩn bị dự án Tam nông giai đoạn 2	1.025										1.025					
50	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng chính sách)	205.279					205.279										
51	Công ty khai thác công trình thủy lợi (cấp bù giá dịch vụ công ích)	54.816										54.816					
52	Ngân hàng chính sách (Ủy thác vốn cho người nghèo vay và vay xuất khẩu lao động)	4.000										2.000				2.000	
53	Quỹ hỗ trợ nông dân (ủy thác vốn cho nông dân vay)	3.985										3.985					
54	Quỹ Bảo trì đường bộ (duy tu, sửa chữa các công trình giao thông và hoạt động của Trạm kiểm tra tải trọng)	15.000										15.000	15.000				

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 41.1/CK-NSNN

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Tỉnh/thành phố, huyện			
		Tổng số (%)	Tỉnh (%)	Huyện (%)	Thành phố (%)
1	**Thu từ doanh nghiệp Trung ương**				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100		
-	Thuế tài nguyên	100	100		
-	Thuế giá trị gia tăng				
+	*Doanh nghiệp do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*		
+	*Doanh nghiệp do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100		
2	**Thu từ doanh nghiệp địa phương**				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100		
-	Thuế tài nguyên	100	100		
-	Thuế giá trị gia tăng	100	100		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100		
3	**Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100		
-	Thuế tài nguyên	100	100		
-	Thuế giá trị gia tăng	100	100		
4	**Thu từ khu vực công thương nghiệp-NQD**				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
+	*Thu từ đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*
-	Thuế tài nguyên				
+	*Thu từ đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*
-	Thuế giá trị gia tăng				
+	*Thu từ đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+	*Thu từ đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*
5	**Thuế thu nhập cá nhân**				
+	*Đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**100**		**100**	**100**
7	**Thu tiền sử dụng đất**	**100**			
+	*Các Công trình, dự án do tỉnh quản lý và đầu tư*	*100*	*100*		
+	*Các Công trình, dự án do cấp huyện quản lý và đầu tư*	*100*		*100*	*100*
8	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**100**			
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**100**			
10	**Thuế bảo vệ môi trường**	**100**	**100**		

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Tỉnh/thành phố, huyện			
		Tổng số (%)	Tỉnh (%)	Huyện (%)	Thành phố (%)
11	**Lệ phí trước bạ**	**100**		**100**	**100**
12	**Phí, lệ phí**				
+	*Thu từ đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*
13	**Thu khác ngân sách**	**100**			
+	*Thu từ đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*
14	**Thu cố định tại xã**	**100**		**100**	**100**
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**100**	**100**		
16	**Thu xổ số kiến thiết**	**100**	**100**		
17	**Tiền thuê đất nộp một lần**	**100**	**100**		
18	**Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng**				
+	*Thu từ đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu (kể cả tiền chậm nộp do đối tượng thuộc cấp Trung ương quản lý nộp ngân sách nhưng địa phương được hưởng)*	*100*	*100*		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*		*100*	*100*

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 41.2/CK-NSNN

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã

TT	Nội dung thu	Phân định giữa TP.Phan Rang - Tháp Chàm/ các phường, xã					
		Tổng cộng (%)	Thành phố (%)	Phường: Phủ Hà, Kinh Dinh, Thanh Sơn (%)	Phường Tấn Tài (%)	Phường Đài Sơn (%)	Phường: Đô Vinh, Bảo An, Phước Mỹ, Mỹ Hương, Đạo Long, Mỹ Đông, Mỹ Hải, Đông Hải, Mỹ Bình, Văn hải, xã Thành Hải (%)
1	**Thu từ doanh nghiệp Trung ương**						
-	Thuế giá trị gia tăng	100	100				
2	**Thu từ khu vực công thương nghiệp-NQD**						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100				
-	Thuế tài nguyên	100	100				
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*				
-	*Thu từ đối tượng do liên đội thuế phường, xã thu*	*100*	*0-50*	*50*	*80*	*90*	*100*
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*				
-	*Thu từ đối tượng do liên đội thuế phường, xã thu*	*100*	*0-50*	*50*	*80*	*90*	*100*
3	**Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản**						
-	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*				
-	*Thu từ đối tượng do liên đội thuế phường, xã thu*	*100*	*0-50*	*50*	*80*	*90*	*100*
4	**Thuế thu nhập cá nhân từ các thu nhập khác**	100	100				
-	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	100	100				
-	*Thu từ đối tượng do liên đội thuế phường, xã thu*	100	0-50	50	80	90	100
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	100		100	100	100	100
6	**Lệ phí trước bạ nhà, đất**	100	100				
7	**Lệ phí trước bạ đối với tài sản khác**	100	100				
8	**Thu tiền sử dụng đất (các công trình, dự án do huyện, thành phố quản lý, đầu tư**	100	100				
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	100	100				
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	100		100	100	100	100
11	**Thu cố định tại xã**	100		100	100	100	100

TT	Nội dung thu	Phân định giữa TP.Phan Rang - Tháp Chàm/ các phường, xã					
		Tổng cộng (%)	Thành phố (%)	Phường: Phủ Hà, Kinh Dinh, Thanh Sơn (%)	Phường Tấn Tài (%)	Phường Đài Sơn (%)	Phường: Đô Vinh, Bảo An, Phước Mỹ, Mỹ Hương, Đạo Long, Mỹ Đông, Mỹ Hải, Đông Hải, Mỹ Bình, Văn hải, xã Thành Hải (%)
12	**Thu khác ngân sách**						
-	*Thành phố thực hiện thu*	*100*	*100*				
-	*Xã, phường thực hiện thu*	*100*		*100*	*100*	*100*	*100*
13	**Phí, lệ phí**						
-	*Thành phố thực hiện thu*	*100*	*100*				
-	*Xã, phường thực hiện thu*	*100*		*100*	*100*	*100*	*100*
14	**Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng** ***(Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu)***	100	100				

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 41.3/CK-NSNN

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Huyện Ninh Sơn/các xã, thị trấn			
		Tổng cộng (%)	Huyện (%)	Thị trấn Tân Sơn (%)	Các Xã trên địa bàn huyện (%)
1	**Thu từ doanh nghiệp Trung ương**				
-	Thuế giá trị gia tăng	100	100	0	0
2	**Thu từ khu vực công thương nghiệp-NQD**				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100	0	0
-	Thuế tài nguyên				
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	100	0	0
+	*Thu từ đối tượng do liên đội thuế xã thu*	*100*	0	100	100
-	Thuế giá trị gia tăng				
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	*100*	*0*	*0*
+	*Thu từ đối tượng do liên đội thuế xã thu*	*100*	*20*	*80*	*100*
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100		
+	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	*100*	100	*0*	*0*
+	*Thu từ đối tượng do liên đội thuế xã thu*	*100*	0	100	100
3	**Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản**	**100**	**30**	**70**	**70**
4	**Thuế thu nhập cá nhân từ các thu nhập khác**				
-	*Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu*	100	100	0	0
-	*Thu từ đối tượng do liên đội thuế xã thu (thu từ hộ kinh doanh)*	100	0	100	100
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**100**	**30**	**70**	**70**
6	**Lệ phí trước bạ nhà, đất**	**100**	**30**	**70**	**70**
7	**Lệ phí trước bạ đối với tài sản khác**	**100**	**100**	**0**	**0**
8	**Thu tiền sử dụng đất (các công trình, dự án do huyện, thành phố quản lý, đầu tư**	**100**	**100**	**0**	**0**
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**100**	**100**	**0**	**0**
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**100**	**30**	**70**	**70**
11	**Thu cố định tại xã**	**100**	**0**	**100**	**100**
12	**Thu khác ngân sách**				
-	Huyện thực hiện thu	100	100	0	0
-	Xã, thị trấn thực hiện thu	100	0	100	100
13	**Phí, lệ phí**				
-	Huyện thực hiện thu	100	100	0	0
-	Xã, thị trấn thực hiện thu	100	0	100	100
14	**Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng (Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu)**	**100**	**100**	**0**	**0**

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 41.4/CK-NSNN

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Huyện Ninh Hải/các xã, thị trấn		
		Tổng cộng (%)	Huyện (%)	Các Xã trên địa bàn huyện (%)
1	**Thu từ doanh nghiệp Trung ương**			
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	*100*	*0*
2	**Thu từ khu vực công thương nghiệp-NQD**			
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*100*	*100*	*0*
-	*Thuế tài nguyên*	*100*	*100*	*0*
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	*100*	*0*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*100*	*100*	*0*
3	**Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản**	**100**	**30**	**70**
4	**Thuế thu nhập cá nhân từ các thu nhập khác**	**100**	**100**	**0**
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**100**	**30**	**70**
6	**Lệ phí trước bạ nhà, đất**	**100**	**30**	**70**
7	**Lệ phí trước bạ đối với tài sản khác**	**100**	**100**	**0**
8	**Thu tiền sử dụng đất (các công trình, dự án do huyện, thành phố quản lý, đầu tư**	**100**	**100**	**0**
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**100**	**100**	**0**
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**100**	**30**	**70**
11	**Thu cố định tại xã**	**100**	**0**	**100**
12	**Thu khác ngân sách**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	*0*
-	*Xã, thị trấn thực hiện thu*	*100*	*0*	*100*
13	**Phí, lệ phí**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	*0*
-	*Xã, thị trấn thực hiện thu*	*100*	*0*	*100*
14	**Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng (Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu)**	**100**	**100**	**0**

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 41.5/CK-NSNN

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Huyện Ninh Phước/các xã, thị trấn		
		Tổng cộng (%)	Huyện (%)	Các Xã trên địa bàn huyện (%)
1	**Thu từ doanh nghiệp Trung ương**			
-	Thuế giá trị gia tăng	100	100	0
2	**Thu từ khu vực công thương nghiệp-NQD**			
-	Thu từ các DN thành lập theo Luật Dn, HTX			
+	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*100*	*100*	0
+	*Thuế tài nguyên*	*100*	*100*	0
+	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	*100*	0
+	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*100*	*100*	0
-	Thu từ các cá nhân SC, KD hàng hóa, dịch vụ			
+	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*100*	0	*100*
+	*Thuế tài nguyên*	*100*	0	*100*
+	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	0	*100*
+	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*100*	0	*100*
3	**Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản**	**100**	**0**	**100**
4	**Thuế thu nhập cá nhân từ các thu nhập khác**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	*0*
-	*Xã, thị trấn thực hiện thu*	*100*	*0*	*100*
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**100**	**0**	**100**
6	**Lệ phí trước bạ nhà, đất**	**100**	**0**	**100**
7	**Lệ phí trước bạ đối với tài sản khác**	**100**	**100**	
8	**Thu tiền sử dụng đất (các công trình, dự án do huyện, thành phố quản lý, đầu tư**	**100**	**100**	**0**
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	*0*
-	*Xã, thị trấn thực hiện thu*	*100*	*0*	*100*

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Huyện Ninh Phước/các xã, thị trấn		
		Tổng cộng (%)	Huyện (%)	Các Xã trên địa bàn huyện (%)
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**100**	**0**	**100**
11	**Thu cố định tại xã**	**100**	**0**	**100**
12	**Thu khác ngân sách**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	*0*
-	*Xã, thị trấn thực hiện thu*	*100*	*0*	*100*
13	**Phí, lệ phí**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	*0*
-	*Xã, thị trấn thực hiện thu*	*100*	*0*	*100*
14	**Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng (Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu)**	**100**	**100**	**0**

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 41.6/CK-NSNN

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Huyện Thuận Nam/ các xã		
		Tổng cộng (%)	Huyện (%)	Các Xã trên địa bàn huyện (%)
1	**Thu từ doanh nghiệp Trung ương**			
	Thuế giá trị gia tăng	*100*	*100*	0
2	**Thu từ khu vực công thương nghiệp-NQD**			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	*100*	*100*	0
	Thuế tài nguyên	*100*	*100*	0
	Thuế giá trị gia tăng	*100*	*100*	0
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	*100*	*100*	0
3	**Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản**	**100**	**30**	**70**
4	**Thuế thu nhập cá nhân từ các thu nhập khác**	**100**	**100**	**0**
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**100**	**0**	**100**
6	**Lệ phí trước bạ nhà, đất**	**100**	**20**	**80**
7	**Lệ phí trước bạ đối với tài sản khác**	**100**	**100**	**0**
8	**Thu tiền sử dụng đất (các công trình, dự án do huyện, thành phố quản lý, đầu tư**	**100**	**100**	**0**
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**100**	**100**	**0**
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**100**	**0**	**100**
11	**Thu cố định tại xã**	**100**	**0**	**100**
12	**Thu khác ngân sách**			
	Huyện thực hiện thu	*100*	*100*	0
	Xã thực hiện thu	*100*	0	*100*
13	**Phí, lệ phí**			
	Huyện thực hiện thu	*100*	*100*	0
	Xã thực hiện thu	*100*	0	*100*
14	**Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng (Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu)**	**100**	**100**	**0**

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 41.7/CK-NSNN

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Huyện Thuận Bắc/ các xã		
		Tổng cộng (%)	Huyện (%)	Các Xã trên địa bàn huyện (%)
1	**Thu từ doanh nghiệp Trung ương**			
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	*100*	0
2	**Thu từ khu vực công thương nghiệp-NQD**			
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*100*	*70*	*30*
-	*Thuế tài nguyên*	*100*	*100*	0
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	*70*	*30*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*100*	*100*	0
3	**Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản**	100	30	70
4	**Thuế thu nhập cá nhân từ các thu nhập khác**	100	100	0
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	100	30	70
6	**Lệ phí trước bạ nhà, đất**	100	30	70
7	**Lệ phí trước bạ đối với tài sản khác**	100	100	0
8	**Thu tiền sử dụng đất (các công trình, dự án do huyện, thành phố quản lý, đầu tư**	100	100	0
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	100	100	0
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	100	30	70
11	**Thu cố định tại xã**	100	0	100
12	**Thu khác ngân sách**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	0
-	*Xã, thị trấn thực hiện thu*	*100*	0	*100*
13	**Phí, lệ phí**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	0
-	*Xã, thị trấn thực hiện thu*	*100*	0	*100*
14	**Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng (Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu)**	100	100	0

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 41.8/CK-NSNN

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã

TT	Nội dung thu	Phân định giữa Huyện Bác Ái/ các xã		
		Tổng cộng (%)	Huyện (%)	Các Xã trên địa bàn huyện (%)
1	**Thu từ doanh nghiệp Trung ương**			
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	*100*	
2	**Thu từ khu vực công thương nghiệp-NQD**			
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*100*	*100*	
-	*Thuế tài nguyên*	*100*	*100*	
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*100*	*100*	
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*100*	*100*	
3	**Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản**	***100***	**30**	**70**
4	**Thuế thu nhập cá nhân từ các thu nhập khác**	**100**	**100**	**0**
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**100**	**30**	**70**
6	**Lệ phí trước bạ nhà, đất**	**100**	**30**	**70**
7	**Lệ phí trước bạ đối với tài sản khác**	**100**	**100**	**0**
8	**Thu tiền sử dụng đất (các công trình, dự án do huyện, thành phố quản lý, đầu tư**	**100**	**100**	**0**
9	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**100**	**100**	**0**
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	100	30	70
11	**Thu cố định tại xã**	**100**	**0**	**100**
12	**Thu khác ngân sách**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	
-	*Xã thực hiện thu*	*100*		*100*
13	**Phí, lệ phí**			
-	*Huyện thực hiện thu*	*100*	*100*	
-	*Xã thực hiện thu*	*100*		*100*
14	**Thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng (Thu từ đối tượng do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thu)**	**100**	**100**	

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 43/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
	Tổng số	**90.777**	**90.777**
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	29.787	29.787
2	Huyện Ninh Phước	11.220	11.220
3	Huyện Ninh Hải	10.041	10.041
4	Huyện Ninh Sơn	13.877	13.877
5	Huyện Bác Ái	10.380	10.380
6	Huyện Thuận Bắc	8.777	8.777
7	Huyện Thuận Nam	6.695	6.695